



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

Я
Я - ЯА

bạn
đại từ

ТИ
ти - ty

anh ấy

Він
vín - vín

cô ấy

Вона
vóná - vóná

nó

Вонó
vónó - vónó

chúng tôi / chúng ta

МИ
ми - my

các bạn

ВИ
ви - vy

họ

Вони
vóní - vóný

cái gì

Що
що - shcho

ai

Хто
хто - khto

ở đâu

де
де - de

tại sao

Чому
чому - chomú

làm sao

як
як - yak

cái nào

який
який - yakyy

lúc nào

коли
коли - koly

sau đó

тоді
тоді - todí

nếu

якщо
якщо - yakshchó

thật sự

дійсно
дійсно - díysno

nhưng

але
алé - alé

bởi vì

тому що
тому́ що - tomú shcho

không

не
не - ne

này

цей
цей - tsey

Tôi cần cái này

Мені це потрібно
Мені це потрібно - Mení tse potríbno

Cái này giá bao nhiêu?

Скільки це коштує?
Скільки це коштує? - Skíl'ky tse kóshtuye?

đó
vật

той
той - toy

tất cả

всі
всі - vsi

hoặc

або
або - abo

và

і
і - i

biết

знати
знати - znaty

Tôi biết

Я знаю
Я знаю - YA znayu

Tôi không biết

Я не знаю
Я не знаю - YA ne znayu

nghĩ

думати
думати - dumaty

đến

приходити
приходити - prykhodity

đặt

класти
класти - klasty

lấy

брати
брати - braty

tìm

знаходити
знаходити - znakhodyty

nghe

слухати
слухати - slúkhaty

làm việc

працювати
працювати - pratsyuváty

nói chuyện

розмовляти
розмовляти - rozmovlyáty

cho

давати
давати - daváty

thích

любити
любити - lyubýty

giúp đỡ

допомагати
допомагати - dopomaháty

yêu

кохати
кохати - kokháty

gọi

телефонувати
телефонувати - telefonuváty

chờ đợi

чекати
чекати - chekáty

Tôi thích bạn

Ти мені подобаєшся
Ти мені подóбаєшся - Ty mení
podóbayeshsya

Tôi không thích cái này

Мені це не подобається
Мені це не подóбається - Mení tse
ne podóbayet'sya

Bạn có yêu tôi không?

Ти мене кохаєш?
Ти менé кохаєш? - Ty mené
kokháyeshe?

Tôi yêu bạn

Я тебе кохаю

Я тебе кохаю - YA tebé kokháyu

0

нуль

нуль - nul'

1

один

о́дин - odýn

2

два

два - dva

3

три

три - try

4

чотири

чо́тири - chotýry

5

п'ять

п'ять - p'yat'

6

шість

ші́сть - shist'

7

сім

сім - sim

8

вісім

ві́сім - vísim

9

дев'ять

де́в'ять - dév'yat'

10

десять

де́сять - désyat'

11

одинадцять
одина́дцять - odyńádtśyat'

12

дванадцять
двана́дцять - dvanádtśyat'

13

тринадцять
трина́дцять - tryńádtśyat'

14

чотирнадцять
чотирна́дцять - chotyrńádtśyat'

15

п'ятнадцять
п'ятна́дцять - p'yatńádtśyat'

16

шістнадцять
шісна́дцять - shistńádtśyat'

17

сімнадцять
сімна́дцять - simńádtśyat'

18

вісімнадцять
вісімна́дцять - visimńádtśyat'

19

дев'ятнадцять
дев'ятна́дцять - dev'yatńádtśyat'

20

двадцять
два́дцять - dvádtśyat'

móí

новий
нові́й - novýy

cũ

старий
старі́й - starýy

ít

мало
мáло - málo

nhiều

багато
багáто - baháto

bao nhiêu?
đại cương

скільки?
скі́льки? - skíl'ky?

bao nhiêu?
số

скільки?
скі́льки? - skíl'ky?

sai

неправильний
непра́вильний - neprávy'l'nyy

chính xác

правильний
пра́вильний - právy'l'nyy

xấu

поганий
пога́ний - pohányy

tốt

хороший
хоро́ший - khoróshyy

hạnh phúc

щасливий
щаслі́вий - shchaslyvyy

ngắn

короткий
коро́ткий - korótkyy

dài

довгий
до́вгий - dóvhyy

nhỏ

маленький
мале́нький - malén'kyy

lớn
to

великий
великий - vel'kyy

đó
địa điểm

там
там - tam

đây

тут
тут - tut

phải

правый
правый - právy

trái

лівий
лівий - lívy

xinh đẹp

прекрасный
прекрасный - prekrásny

trẻ

молодий
молодий - molod'yy

già

старий
старий - star'yy

xin chào

вітаю
вітаю - vitáyu

hẹn gặp lại

побачимось
побачимось - pobáchymos'

được

добре
добре - dóbre

bảo trọng nhé

бережи себе
бережі себе - berezh'ý sebé

đừng lo

не хвилюйся
не хвилюйся - ne khvylyúysya

tất nhiên

звичайно
звичайно - zvycháyno

chúc ngày tốt lành

добрий день
добрий день - dóbryy den'

chào

привіт
привіт - pryvít

bái bai

бувай
бувай - buváy

tạm biệt

до побачення
до побачення - do robáchennya

xin làm phiền

перепрошую
перепрошую - perepróshuyu

xin lỗi

вибачте
вйбачте - víbachte

cảm ơn bạn

дякую
дякую - dyákuuy

làm ơn

будь ласка
будь ласка - bud' láska

Tôi muốn cái này

Я хочу це
Я хóчу це - YA kóchuu tse

bây giờ

зараз
зáраз - záráz

buổi chiều

після обіду
після обіду - píslya obídu

buổi sáng
9:00-11:00

M
ранок
ránok - ránok

ban đêm

F
ніч
ніч - nich

buổi sáng
6:00-9:00

M
ранок
ránok - ránok

buổi tối

M
вечір
вечір - véchir

buổi trưa

M
полудень
полудень - póluden'

nửa đêm

F
північ
північ - rívnich

giờ

F
година
годіна - hodýna

phút

F
хвилина
хвиліна - khvylýna

giây

F
секунда
секунда - sekúnda

ngày

M
день
день - den'

tuần

M
тиждень
тіждень - týzhden'

tháng

M
місяць
місяць - mísyats'

năm

M
рік
рік - rik

thời gian

M
час
час - chas

ngày tháng

F
дата
дата - dáta

ngày hôm kia

позавчора
позавчора - pozavchóra

hôm qua

вчора
вчора - vchóra

hôm nay

сьогодні
сьогодні - s'ohódni

ngày mai

завтра
завтра - závtra

ngày kia

післязавтра
післязавтра - pislyazávtra

thứ hai
ngày

M
понеділок
понеділок - ponedílok

thứ ba
ngày

M
вівторок
вівторок - vívtórok

thứ tư
ngày

F
середа
середá - seredá

thứ năm

M
четвер
четвѣр - chetvér

thứ sáu

F
п'ятниця
п'ятниця - p'yátnytsya

thứ bảy

F
субота
субо́та - subóta

chủ nhật

F
неділя
неді́ля - nedílya

Ngày mai là thứ bảy

Завтра субота
За́втра субо́та - Závtra subóta

cuộc đời

N
життя
житт́я - zhyttyá

đàn bà

F
жінка
жі́нка - zhínka

đàn ông

M
чоловік
чо́ловік - cholovík

tình yêu

N
кохання
коха́ння - kokhánnya

bạn trai

M
хлопець
хло́пець - khlópets'

bạn gái

F
дівчина
ді́вчина - dívchyna

bạn
đanh từ

M
друг
дру́г - druh

hôn
danh từ

M
поцілунок
поцілунок - potsilúnok

tình dục

M
секс
секс - seks

trẻ em

F
дитина
дитина - dytýna

em bé

M
малюк
малюк - malyúk

con gái
đại cương

F
дівчина
дівчина - dívchyna

con trai
đại cương

M
хлопчик
хлопчик - khlópchuk

mẹ

F
мама
мама - máma

ba

M
тато
тато - táto

má
mẹ

F
мати
мати - máty

cha

M
батько
батько - bát'ko

cha mẹ

PL
батьки
батькі - bat'ký

con trai
gia đình

M
син
син - syn

con gái
gia đình

F
дочка
dochká - dochká

em gái

F
молодша сестра
molódsha sestrá - molódsha sestrá

em trai

M
молодший брат
molódshyy brat - molódshyy brat

chị gái

F
старша сестра
stársha sestrá - stársha sestrá

anh trai

M
старший брат
stárshyy brat - stárshyy brat

đứng

СТОЯТИ
стояти - stoyáty

ngồi

сидіти
сидіти - sydíty

nằm xuống

лежати
лежати - lezháty

đóng

закривати
закривати - zakryváty

mở
cửa

відкривати
відкривати - vidkryváty

thua

програвати
програвати - prohraváty

thắng

вигравати
вигравати - vyhraváty

chết

вмирати
вмирати - vmyráty

sống
động từ

ЖИТИ
жити - zhýty

bật

ВМИКАТИ
вмикати - vmykáty

tắt

вимикати
вимикати - vymykáty

giết

вбивати
вбивати - vbyváty

làm bị thương

травмувати
травмувати - travmuváty

chạm

доторкатися
доторкатися - dotorkátysya

xem

ДИВИТИСЯ
дивітися - dyvýtysya

uống

ПИТИ
піти - pýty

ăn

їсти
їсти - yísty

đi bộ

ХОДИТИ
ходити - khodýty

gặp

зустріти
зустріти - zustrýty

đặt cược

битися об заклад
бїтисѧ об заклáд - bítysya ob
zaklád

hôn
động từ

поцілувати
поцілува́ти - potsiluváty

đi theo

слідувати
слідувати - slíduvaty

cưới

одружуватись
одру́жуватисѧ - odrúzhuvatys'

trả lời

відповідати
відповіда́ти - vidpovidáty

hỏi

запитувати
запи́тувати - zapýtuvaty

câu hỏi

N
питання
пита́ння - pytánnya

công ty

F
компанія
компáнія - kompániya

kinh doanh

M
бізнес
бі́знес - bíznes

việc làm

F
робота
робóта - robóta

tiền

PL
гроші
гро́ші - hróshi

điện thoại

M
телефон
телефóн - telefon

văn phòng

M
офіс
офіс - ófis

bác sĩ

M
доктор
дóктор - dóktor

bệnh viện

F
лікарня
ліка́рня - likárnya

y tá

F
медсестра
медсестра́ - medsestrá

cảnh sát
người

M
поліцейський
поліце́йський - politséys'kyu

tổng thống

M
президент
президéнт - prezydént

màu trắng

білий
білий - bílyu

màu đen

чорний
чóрний - chórnnyu

màu đỏ

червоний
черво́ний - chervónnyu

màu xanh da trời

синій
сі́ний - sýniy

màu xanh lá cây

зелений
зелéний - zelényu

màu vàng

жовтий
жóвтий - zhóvtvyu

chậm

повільний
повільний - povíl'nyy

nhanh

швидкий
швидкий - shvydkyy

vui vẻ

кумедний
кумедний - kumédnyy

không công bằng

несправедливий
несправедливий - nespravedlývyy

công bằng

справедливий
справедливий - spravedlývyy

khó

важкий
важкий - vazhkyy

dễ

легкий
легкий - lehkyy

Cái này khó

Це важко
Це важко - Tse vázhko

giàu

багатий
багатий - bahátyy

nghèo

бідний
бідний - bídnyy

khỏe

сильний
сильний - síl'nyy

yếu

слабкий
слабкий - slabkyy

an toàn

безпечний
безпечний - bezpéchnyy

mệt mỏi

втомлений
втомлений - vtómlenyy

tự hào

гордый
гóрдий - hórdyy

no bụng

ситий
сітий - sítyy

bệnh

хворий
хвóрий - khvóryy

khỏe mạnh

здоровий
здорóвий - zdoróvyy

tức giận

сердитий
сердїтий - serdýtyy

thấp

низький
низькїй - nyz'kyy

cao

високий
висóкий - vysókyy

thẳng

прямий
прямїй - pryamyy

mỗi / mọi

кожний
кóжний - kózhnyy

luôn luôn

завжди
завждї - zavzhdy

thực ra

насправді
наспра́вді - nasprávdī

lần nữa

знову
зно́ву - znóvu

đã

вже
вже - vzhе

ít hơn

менше
ме́нше - ménshe

phần lớn

найбільше
найбі́льше - naybí'she

nhiều hơn

більше
бі́льше - bíl'she

Tôi muốn nhiều hơn

Я хочу ще
Я хо́чу ще - YA khotchu shche

không có

жоден
жо́ден - zhóden

rất

дуже
ду́же - dúzhe

động vật

тварина
тварі́на - tvarýna

con lợn

свиня
свиня́ - svynýá

con bò

корова
коро́ва - koróva

con ngựa

M
кінь
кінь - kîn'

con chó

M
собака
собака - sobáka

con cừu

F
вівця
вівця - vîvtsyá

con khỉ

F
мавпа
мавпа - mávpa

con mèo

F
кішка
кішка - kîshka

con gấu

M
ведмідь
ведмідь - vedmíd'

con gà

F
курка
кúрка - kúrka

con vịt

F
качка
качка - káchka

con bướm

M
метелик
метéлик - metélyk

con ong

F
бджола
бджола́ - bdzholá

con cá

F
риба
ріба - rýba

con nhện

M
павук
паву́к - pavúk

con rắn

Ғ
ЗМІЯ
змія - zmiyá

ở ngoài

ЗЗОВНІ
ззівні - zzóvni

ở trong

всередині
всерідині - vserédyni

xa

далекий
далекий - dalékyy

gần

близький
близький - blyz'kýy

bên dưới

під
під - pid

bên trên

над
над - nad

bên cạnh

поруч
поруч - róruch

phía trước

передній
періdnій - perédniy

phía sau

задній
зідній - zádniy

ngọt

солодкий
солідкий - solódkyy

chua

кислий
кислий - kýslyy

lạ

дивний
дівний - dývnyy

mềm

м'який
м'який - m'yakyy

cứng

твердий
твердій - tverdyy

đáng yêu

милий
мілий - mýlyy

ngu ngốc

тупий
тупій - turyy

điên khùng

божевільний
божевільний - bozhevíl'nyy

bận rộn

зайнятий
зайнятий - záynyaty

cao
người

високий
високий - vysóky

thấp
người

низький
низький - nyz'kyy

lo lắng

стурбований
стурбований - sturbóvany

ngạc nhiên

здивований
здивований - zdyvóvany

ngầu

крутий
крутий - krutyy

cư xử tốt

гречний
грéчний - hréchnyy

ác độc

злий
злий - zlyy

khéo léo

розумний
розúмний - rozúmnyy

lạnh

холодний
холóдный - kholódnyy

nóng

спекотний
спекóтний - spekótnyy

đầu

голова
голова́ - holová

mũi

ніс
ніс - nis

tóc

волосся
волóсся - volóssya

miệng

рот
рот - rot

tai

вухо
вúхо - vúkho

mắt

око
о́ко - óko

bàn tay

рука
рукá - ruká

bàn chân

F
ступня
ступня́ - stupnyá

tim

N
серце
сэрце - sértse

não

M
мозок
мóзок - mózok

kéo

тягнути
тягну́ти - tyahnúty

đẩy

штовхати
штовха́ти - shtovkháty

ấn

натискати
натиска́ти - natyskáty

đánh

бити
біти - býty

bắt

ловити
лови́ти - lovýty

chiến đấu

битися
бітися - býtysya

ném

кидати
ки́дати - kýdaty

chạy
động từ

бігати
біга́ти - bíhaty

đọc

читати
чита́ти - chytáty

viết

писати
писати - pysáty

sửa chữa

ремонтувати
ремонтувати - remontuváty

đếm

рахувати
рахувати - rakhuváty

cắt

вирізати
вирізати - vyrizáty

bán

продавати
продавати - prodaváty

mua

купувати
купувати - kupuváty

trả

платити
платити - platýty

học

вчитися
вчитися - vchýtysya

mơ

мріяти
мріяти - mriyaty

ngủ

спати
спати - spáty

chơi

грати
грати - hráty

ăn mừng

святкувати
святкувати - svyatkuváty

nghỉ ngơi

відпочивати
відпочивáти - vidpochyváty

thưởng thức

насолоджуватися
насолóджуватися -
nasolódzhuvatysya

dọn dẹp

ЧИСТИТИ
чістити - chýstyty

trường học

F
школа
шкóла - shkóla

nhà ở

M
будинок
будýнок - budýnok

cửa

PL
двері
двéрі - dvéři

chồng

M
чоловік
чоловік - cholovík

vợ

F
дружина
дружіна - druzhýna

đám cưới

N
весілля
весілля - vesílya

người

F
людина
людíна - lyudýna

xe hơi

M
автомобіль
автомобíль - avtomobíl'

nhà

M
дім
дім - dim

thành phố

N
місто
місто - місто

số

N
число
число - chysló

21

двадцять один
двадцять один - dvádtysat' odýn

22

двадцять два
двадцять два - dvádtysat' dva

26

двадцять шість
двадцять шість - dvádtysat' shist'

30

тридцять
тридцять - trýdtsyat'

31

тридцять один
тридцять один - trýdtsyat' odýn

33

тридцять три
тридцять три - trýdtsyat' try

37

тридцять сім
тридцять сім - trýdtsyat' sim

40

сорок
сорок - sórok

41

сорок один
сорок один - sórok odýn

44

сорок чотири
сорок чотири - sórok chotýry

48

сорок вісім
сóрок вісім - sórok vísim

50

п'ятдесят
п'ятдеся́т - p'yatdesyát

51

п'ятдесят один
п'ятдеся́т оди́н - p'yatdesyát odýn

55

п'ятдесят п'ять
п'ятдеся́т п'ять - p'yatdesyát p'yat'

59

п'ятдесят дев'ять
п'ятдеся́т де́в'ять - p'yatdesyát dév'yat'

60

шістдесят
шістдеся́т - shistdesyát

61

шістдесят один
шістдеся́т оди́н - shistdesyát odýn

62

шістдесят два
шістдеся́т два - shistdesyát dva

66

шістдесят шість
шістдеся́т шість - shistdesyát shist'

70

сімдесят
сімдеся́т - simdesyát

71

сімдесят один
сімдеся́т оди́н - simdesyát odýn

73

сімдесят три
сімдеся́т три - simdesyát try

77

сімдесят сім
сімдеся́т сім - simdesyát sim

80

вісімдесят
вісімдеся́т - visimdesyát

81

вісімдесят один
вісімдеся́т один - visimdesyát odýn

84

вісімдесят чотири
вісімдеся́т чоті́ри - visimdesyát chotýry

88

вісімдесят вісім
вісімдеся́т ві́сім - visimdesyát vísim

90

дев'яносто
дев'яно́сто - dev'yanósto

91

дев'яносто один
дев'яно́сто оди́н - dev'yanósto odýn

95

дев'яносто п'ять
дев'яно́сто п'я́ть - dev'yanósto p'yat'

99

дев'яносто дев'ять
дев'яно́сто де́в'ять - dev'yanósto dév'yat'

100

СТО
сто - sto

1000

одна тисяча
одна́ ти́сяча - odná týsyacha

10.000

десять тисяч
де́сять ти́сяч - désyat' týsyach

100.000

СТО ТИСЯЧ
сто тiс'яч - sto tysyach

1.000.000

ОДИН МІЛЬЙОН
один мiльйон - odyn mil'yon

con chó của tôi

МІЙ СОБАКА
мiй sobáka - miy sobáka

con mèo của bạn

ТВОЯ КІШКА
тво'я кішка - tvo'ya kishka

váy của cô ấy

ЇЇ СУКНЯ
її сукня - yiyi súknya

xe của anh ấy

ЙОГО АВТОМОБІЛЬ
його автомобiль - yohó avtomobíl'

quả bóng của nó

ЙОГО М'ЯЧ
його м'яч - yohó m'yach

nhà của chúng tôi

НАШ ДІМ
наш дім - nash dim

đội của bạn

ВАША КОМАНДА
ва́ша кома́нда - vásha kománda

công ty của họ

ЇХНЯ КОМПАНІЯ
їхня компaнія - yikhnya kompániya

mọi người

КОЖЕН
ко́жен - kózhén

cùng nhau

РАЗОМ
ра́зом - rázom

khác

інший
інший - ínshyy

không thành vấn đề

не має значення
не має значення - ne máye
znáchennya

chúc mừng

будьмо
б'удьмо - búd'mo

thư giãn đi

заспокойся
заспокойся - zaspokóysya

tôi đồng ý

я погоджуюсь
я погоджуюсь - ya pohódzhuyus'

chào mừng

ласкаво просимо
ласкаво просимо - laskávo prósymo

không phải lo

не турбуйся
не турбуйся - ne turbúysya

rẽ phải

поверніть праворуч
поверніть праворуч - povernít'
pravóruch

rẽ trái

поверніть ліворуч
поверніть ліворуч - povernít'
livóruch

đi thẳng

йдіть прямо
йдіть прямо - ydít' pryámo

Hãy đi với tôi

Ходімо зі мною
Ходімо зі мною - Khodímo зі mnóyu

trứng

Н
яйце
яйце - yaytsé

phô mai

M
сир
сир - syr

sữa

N
молоко
молоко - molokó

cá

F
риба
риба - rýba

thịt

N
м'ясо
м'ясо - m'yáso

rau

M
овоч
овоч - óvoch

trái cây

M
фрукт
фрукт - frukt

xương
món ăn

F
кістка
кістка - kístka

dầu

F
олія
олія - olíya

bánh mì

M
хліб
хліб - khlib

đường
món ăn

M
цукор
цукор - tsúkor

sô cô la

M
шоколад
шоколад - shokolád

kẹo

F
цукерка
цукерка - tsukérka

bánh bông lan

M
торт
торт - tort

đồ uống

M
напій
напій - napíy

nước

F
вода
водá - vodá

nước soda

F
газована вода
газóвана водá - hazóvana vodá

cà phê

F
кава
káва - káva

trà

M
чай
чай - chay

bia

N
ПИВО
пíво - rývo

rượu nho

N
ВИНО
винó - vynó

sa lát

M
салат
салát - salát

súp

M
суп
суп - sup

món tráng miệng

M
десерт
десéрт - desért

bữa ăn sáng

M
сніданок
сніда́нок - snidánok

bữa trưa

M
ланч
ланч - lanch

bữa tối

F
вечеря
вечэ́ря - vechérya

pizza

F
піца
пі́ца - pítsa

xe buýt

M
автобус
авто́бус - avtóbus

xe lửa

M
поїзд
по́їзд - róyizd

ga xe lửa

F
залізнична станція
залізни́чна ста́нція - zaliznýchna
stántsya

trạm dừng xe buýt

F
автобусна зупинка
авто́бусна зупи́нка - avtóbusna
zurýnka

máy bay

M
літак
літа́к - liták

tàu

M
корабель
корабе́ль - korabél'

xe tải

F
вантажівка
вантажі́вка - vantazhívka

xe đạp

M
велосипед
велосипе́д - velosypéd

xe mô tô

M
МОТОЦИКЛ
мотоці́кл - mototsýkl

xe taxi

N
таксі
таксі - taksí

đèn giao thông

M
світлофор
світлофор - svitlofór

bãi đậu xe

F
парковка
паркóвка - parkóvka

đường
xe hơi

F
дорога
дорóга - doróha

quần áo

M
одяг
одяг - ódyah

giày dép

M
черевик
черевік - cherevýk

áo choàng

N
пальто
пальтó - pal'tó

áo len

M
светр
светр - svetr

áo sơ mi

F
сорочка
сорóчка - soróchka

áo khoác

F
куртка
кúртка - kúrtka

áo phục

M
костюм
костіум - kostyúm

quần dài

PL
штани
штані - shtaní

đầm

F
сукня
сúкня - súknya

áo phông

F
футболка
футбóлка - futbólka

bít tất

F
шкарпетка
шкарпéтка - shkarpétka

áo ngực

M
бюстгальтер
бюстгáлтер - byusthá'l'ter

quần lót

PL
труси
трусí - trusý

kính

PL
окуляри
окуля́ри - okulyáry

túi xách

F
сумочка
сúмочка - súmochka

ví tiền

F
дамська сумочка
да́мська сúмочка - dáms'ka súmochka

ví

M
гаманець
гаманéць - hamanéts'

nhẫn

F
каблучка
каблúчка - kablúchka

mũ

M
капелюх
капелю́х - kapelyúkh

đồng hồ đeo tay

M
годинник
годи́нник - hodýnnyk

túi

Ғ
кишеня
кишэня - kyshénya

Bạn tên gì?

Як ваше ім'я?
Як ва́ше ім'я́? - Yak váshe im'yá?

Tên của tôi là David

Моє ім'я Девід
Мо́є ім'я́ Деві́д - Moyé im'yá Dévid

Tôi 22 tuổi

Мені 22 роки
Мені́ 22 ро́ки - Mení 22 róky

Bạn có khỏe không?

Як ти?
Як ти? - Yak ty?

Bạn có ổn không?

З тобою все в порядку?
З тобо́ю все в по́рядку? - Z tobóyu vse v porýadku?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Де знаходиться туалет?
Де знахо́диться туалéт? - De znakhódyt'sya tualét?

Tôi nhớ bạn

Я сумую за тобою
Я суму́ю за тобо́ю - YA sumúyu za tobóyu

mùa xuân

Ғ
весна
vesná - vesná

mùa hè

Ғ
літо
líto - líto

mùa thu

Ғ
осінь
ósin' - ósin'

mùa đông

Ғ
зима
зимá - zymá

tháng một

М
січень
січень - síchen'

tháng hai

М
лютий
лютий - lyútyy

tháng ba

М
березень
бéрезень - bérezen'

tháng tư

М
квітень
кві́тень - kvíten'

tháng năm

М
травень
тра́вень - tráven'

tháng sáu

М
червень
че́рвень - chérven'

tháng bảy

М
липень
лі́пень - lýpen'

tháng tám

М
серпень
се́рпень - sérpen'

tháng chín

М
вересень
ве́ресень - véresen'

tháng mười

М
жовтень
жо́втень - zhóvten'

tháng mười một

М
листопад
листопа́д - lystopád

tháng mười hai

М
грудень
гру́день - hrúden'

mua sắm

M
шопінг
шопінг - shópinh

hóa đơn

M
рахунок
рахунок - rakhúnok

chợ

M
ринок
рінок - rýnok

siêu thị

M
супермаркет
супермáркет - supermárket

tòa nhà

F
будівля
будівля - budívlja

căn hộ

F
квартира
квартіра - kvartýra

trường đại học

M
університет
університét - universytét

nông trại

F
ферма
фéрма - féрма

nhà thờ

F
церква
цéрква - tsérkva

nhà hàng

M
ресторан
ресторáн - restorán

quán bar

M
бар
бар - bar

phòng thể dục

M
фітнес-центр
фітнес-цéнтр - fítnes-tséntr

công viên

M

парк

парк - park

nhà vệ sinh

đại cương

M

туалет

туалét - tualét

bản đồ

F

карта

kápta - kárta

xe cứu thương

F

швидка допомога

швидká допомóга - shvydká
dopomóha

cảnh sát

đại cương

F

поліція

поліція - polítsiya

súng

M

пістолет

пістолét - pistolét

lính cứu hỏa

đại cương

PL

пожежники

поже́жники - rozhézhnyky

quốc gia

F

країна

краї́на - krayína

ngoại ô

N

передмістя

передмі́стя - peredmístya

ngôi làng

N

село

селó - seló

sức khỏe

N

здоров'я

здоров'я - zdorón'ya

dược phẩm

M

медикамент

медикаме́нт - medykamént

tai nạn

M

нещасний випадок

нешчасний випадок - neshchásnyy
vypadok

bệnh nhân

M

пацієнт

пацієнт - patsiyént

phẫu thuật

F

хірургія

хірургія - khirurhiya

viên thuốc

F

таблетка

таблётка - tablétka

sốt

F

гарячка

гарячка - haryáchka

cảm lạnh

F

засти́уда

застúда - zastúda

vết thương

F

рана

ра́на - rána

cuộc hẹn

M

при́йом у лікаря

прийо́м у лікаря - pruyóom u líkaryá

ho

M

кашель

ка́шель - káshel'

cổ

F

шия

ши́я - shýya

mông

M

зад

зад - zad

vai

N

плече

плече́ - pleché

đầu gối

N
коліно
коліно - kolíno

chân

F
нога
нога - nohá

tay

F
рука
рукá - ruká

bụng

M
живіт
живіт - zhyvít

ngực

PL
груди
груди - hrúdy

lưng

F
спина
спіна - sprýna

răng

M
зуб
зуб - zub

lưỡi

M
язык
язык - yazýk

môi

F
губа
губá - hubá

ngón tay

M
палець
пáлець - pálets'

ngón chân

M
палець ноги
пáлець ногí - pálets' nohý

dạ dày

M
шлунок
шлúнок - shlúnok

phổi

F
легені
легéні - lehéni

gan

F
печінка
печінка - rechínka

dây thần kinh

M
нерв
нерв - nerv

thận

F
нирка
нірка - nyrka

ruột

M
кишечник
кишечник - kyshéchnyk

màu sắc

M
колір
кóлір - kólr

màu cam

помаранчевий
помарáнчевий - pomaránchevyu

màu xám

сірий
сірий - síryu

màu nâu

коричневий
корі́чневий - korýchnevyu

màu hồng

рожевий
роже́вий - rozhévyu

nhàm chán

нудний
нудні́й - nudnúy

nặng

важкий
важкі́й - vazhkýy

nhẹ

легкий
легкий - lehkýy

cô đơn

самотній
самотній - samótniy

đói bụng

голодний
голодний - holódnyy

khát nước

спраглий
спраглий - spráhlyy

buồn

сумний
сумний - sumnýy

đốc

крутий
крутий - krutýy

bằng phẳng

плоский
плоский - plósky

tròn

круглий
круглий - krúhlyy

vuông

квадратный
квадратный - kvadrátnyy

hẹp

вузький
вузький - vuz'kýy

rộng

широкий
широкий - shyróky

sâu

глибокий
глибокий - hlybóky

nông

мілкий
мілкий - milkyy

lớn
rất

величезний
величезний - velychéznyy

bắc

північ
північ - pívnych

đông

схід
схід - skhid

nam

південь
південь - pívden'

tây

захід
захід - zákhid

bẩn

брудний
брудний - brudnyy

sạch sẽ

чистий
чистий - chýsty

đầy

повний
повний - rónnyy

trống rỗng

порожній
порожній - porózhniy

đắt

коштовний
коштовний - koshtóunny

rẻ

дешевий
дешевий - дешévy

tối

темний
тёмний - témnyy

sáng

світлий
світлий - svítlyy

quyến rũ

сексуальний
сексуальный - seksual'nyy

lười biếng

лінивий
лінивий - linývyy

dũng cảm

сміливий
смільвий - smilývyy

hào phóng

щедрый
щедрий - shchédryy

đẹp trai

гарний
гáрный - hárnyy

xấu xí

потворний
потвóрный - potvórnyy

ngớ ngẩn

нерозумний
нерозúмний - nerozúmnyy

thân thiện

дружній
дру́жний - drúzheniy

tội lỗi

винний
ві́нний - vínnyy

mù

сліпий
слі́пий - slipýy

say

п'яний
п'яний - p'yányy

ướt

мокрый
мокрый - mókryy

khô

сухий
сухий - sukhyy

ấm áp

теплый
тёплый - téplyy

ồn ào

гучний
гучний - huchnýy

yên tĩnh

тихий
тіхий - týkhyy

im lặng

безшумний
безшумний - bezshúmnyy

nhà bếp

F
кухня
кúхня - kúkhnya

phòng tắm

F
ванна кімната
вáнна кімнáта - vánna kimnáta

phòng khách

F
вітальня
вітáльня - vítál'nya

phòng ngủ

F
спальня
спáльня - spál'nya

vườn

M
сад
сад - sad

gara

M
гараж
гарáж - harázh

tường

F
стіна
стіна́ - stiná

tầng hầm

M
підвал
підва́л - pidvál

nhà vệ sinh
nhà ở

M
туалет
туале́т - tualét

cầu thang

PL
сходи
сходи́ - skhódy

mái nhà

M
дах
дах - dakh

cửa sổ
tòa nhà

N
вікно
вікно́ - viknó

dao

M
ніж
ніж - nizh

tách

F
чашка
ча́шка - cháshka

ly

F
склянка
скля́нка - sklyánka

đĩa

F
тарілка
тарі́лка - tarílka

cốc

F
чашка
ча́шка - cháshka

thùng rác

M
сміттєвий бак
сміттєвий бак - smittyévyy bak

tô

F
миска
міска - mýska

bộ tivi

M
телевізор
телевізор - televízor

bàn
văn phòng

M
письмовий стіл
письмóвий стіл - pys'móvyy stil

giường

N
ліжко
лі́жко - lízhko

gương

N
дзеркало
дзеркало - dzérkalo

vòi hoa sen

M
душ
душ - dush

ghế sofa

M
диван
дивán - dyván

ảnh

F
картина
карті́на - kartýna

đồng hồ

M
годинник
годи́нник - hodýnnuk

bàn
nhà

M
стіл
стіл - stil

ghế
nhà

M
стілець
стіле́ць - stiléts'

hồ bơi
vườn

М
басейн
басейн - baséyn

chuông

М
дверний дзвінок
дверний дзвінок - dvernýy dzvinók

hàng xóm

М
сусід
сусід - susíd

thất bại

зазнавати невдачі
зазнавати невдачі - zaznaváty
nevďáchi

chọn

вибирати
вибирати - vybyráty

bắn

стріляти
стріляти - strilyáty

bình chọn

голосувати
голосувати - holosuváty

rơi xuống

падати
падати - pádaty

bảo vệ

захищати
захищати - zakhyshcháty

tấn công

атакувати
атакувати - atakuváty

trộm

красти
красти - krásty

đốt

горіти
горіти - horítý

cứu

рятувати
рятувати - ryatuváty

hút thuốc

курити
курити - kurýty

bay

літати
літати - litáty

mang theo

нести
нести - nestý

khạc nhổ

плювати
плювати - plyuváty

đá
động từ

бити
бити - býty

cắn

кусати
кусати - kusáty

thở

дихати
дихати - dýkhaty

ngửi

нюхати
нюхати - nyúkhaty

khóc

плакати
плакати - plákaty

hát

співати
співати - spiváty

cười mỉm

посміхатися
посміхатися - posmikhátysya

cười

сміятися
сміятися - smiyátysya

lớn lên

рости
рости - rostý

co lại

морщитися
мóрщитися - mórshchytysya

tranh luận

сперечатися
сперечáтися - sperechátysya

đe dọa

погрожувати
погрóжувати - pohrózhuvaty

chia sẻ

ділитися
ділитися - dilýtysya

cho ăn

годувати
годува́ти - hoduváty

trốn

ховати
хова́ти - khováty

cảnh báo

попереджувати
попереджувати - poperédzhuvaty

bơi

плавати
пла́вати - plávaty

nhảy

стрибати
стриба́ти - strybáty

lăn

котити
кота́ти - kotýty

nâng

піднімати
піднімати - pidnimáty

đào

копати
копати - kopáty

sao chép

копіювати
копіювати - kopiyuváty

giao hàng

доставляти
доставляти - dostavlyáty

tìm kiếm

шукати
шукати - shukáty

luyện tập

практикуватися
практикуватися - praktykuvátysya

đi du lịch

подорожувати
подорожувати - podorozhuváty

vẽ

малювати
малювати - malyuváty

tắm vòi sen

приймати душ
приймати душ - pryymáty dush

mở
khóa

відчиняти
відчиняти - vidchynyáty

khóa

замикати
замикати - zamykáty

rửa

мити
мити - mýty

cầu nguyện

МОЛИТИСЯ
молітися - molýtysya

nấu ăn

ГОТУВАТИ
готувати - hotuváty

sách

КНИГА
кні́га - knýha

thư viện

БІБЛІОТЕКА
бібліоте́ка - bibliotéka

bài tập về nhà

ДОМАШНЄ ЗАВДАННЯ
домáшнє завда́ння - domáshnye zavdánnya

bài thi

ЕКЗАМЕН
екза́мен - ekzámen

bài học

УРОК
уро́к - urók

khoa học

ПРИРОДНИЧІ НАУКИ
природні́чі нау́ки - pryrodnýchi naúky

lịch sử

ІСТОРІЯ
істо́рія - istóriya

nghệ thuật

МИСТЕЦТВО
мисте́цтво - mystétstvo

tiếng Anh

АНГЛІЙСЬКА МОВА
англі́йська мо́ва - anhlíys'ka móva

tiếng Pháp

ФРАНЦУЗЬКА МОВА
фра́нцузька мо́ва - frantsúz'ka móva

cây bút

F

ручка
ручка - rúchka

bút chì

M

олівець
олівець - olivéts'

3%

три відсотки
три відсотки - try vidsótky

thứ nhất

перший
пéрший - pérshyy

thứ hai
2

другий
дрúгий - drúhyy

thứ ba
3

третій
трéтий - trétiy

thứ tư
4

четвертий
четвéртий - chetvértyy

kết quả

M
результат
результáт - rezul'tát

hình vuông

M
квадрат
квадрáт - kvadrát

hình tròn

N
коло
кóло - kólo

diện tích

F
площа
плóща - plóshcha

ngiên cứu

N
дослідження
дослі́дження - doslídzhennya

bằng cấp

M
ступінь
стúпінъ - stúpin'

cử nhân

M
бакалавр
бакалávр - bakalávř

thạc sĩ

M
магістр
магістр - mahístr

$x < y$

x менше за y
x ménshe za y - x ménshe za y

$x > y$

x більше за y
x bíl'she za y - x bíl'she za y

áp lực

M
стрес
стрес - stres

bảo hiểm

N
страхування
страхувáння - strakhuvánnya

nhân viên
công ty

M
персонал
персона́л - personál

bộ phận

M
відділ
ві́дділ - víddil

lương

F
зарплата
зарплáта - zarpláta

địa chỉ

F
адреса
адрéса - adrésa

lá thư

M
лист
лист - lyst

thuyền trưởng

М
капітан
капітан - kapitán

thám tử

М
детектив
детектив - detektív

phi công

М
льотчик
льотчик - l'ótchyk

giáo sư

М
професор
професор - profésor

giáo viên

М
вчитель
вчитель - vchýtel'

luật sư

М
юрист
юрист - yurýst

thư ký

F
секретарка
секретарка - sekretárka

trợ lý

М
асистент
асистент - asystént

thẩm phán

М
суддя
суддя - suddýa

giám đốc

М
директор
директор - dyréktor

quản lý

М
менеджер
мэнеджер - ménedzher

đầu bếp

М
кухар
кúхар - kúkhar

tài xế taxi

M

таксист

таксіст - taksýst

tài xế xe buýt

M

водій автобуса

водій автобуса - vodíy avtóbusa

tội phạm

M

злочинець

злочінець - zlochýnets'

người mẫu

F

модель

модель - modél'

nghệ sĩ

M

художник

художник - khudózhnyk

số điện thoại

M

номер телефону

нóмер телефóну - nómer telefónu

tín hiệu

M

сигнал

сигна́л - syhnál

ứng dụng

M

додаток

додáток - dodátok

trò chuyện

M

чат

чат - chat

tập tin

M

файл

файл - fayl

url

F

URL-адреса

URL-адрéса - URL-адрéса

địa chỉ email

F

електронна адреса

електрónна адрéса - elektrónna
adréса

trang mạng

M
веб-сайт
веб-сайт - veb-sáyť

thư điện tử

F
електронна пошта
електронна пошта - elektrónna
póshťa

điện thoại di động

M
мобільний телефон
мобільний телефон - mobíľnyy
telefon

pháp luật

M
закон
закон - zakón

nhà tù

F
в'язниця
в'язниця - v'yaznýtsya

chứng cứ

M
доказ
доказ - dókaz

tiền phạt

M
штраф
штраф - shtraf

nhân chứng

M
свідок
свідок - svídok

tòa án

M
суд
суд - sud

chữ ký

M
підпис
підпис - rídpys

thua lỗ

M
збиток
збиток - zbýtok

lợi nhuận

M
прибуток
прибуток - prybútok

khách hàng

M
клієнт
клієнт - kliyént

số tiền

F
сума
сума - súma

thẻ tín dụng

F
кредитна картка
кредітна картка - kredýtna kártka

mật khẩu

M
пароль
пароль - paról'

máy rút tiền

M
банкомат
банкомат - bankomát

bể bơi

M
басейн
басейн - baséyn

điện

F
електроенергія
електроенергія - elektroenérhiya

máy ảnh

F
камера
камера - kámera

đài radio

N
радіо
радіо - rádío

quà tặng

M
подарунок
подарунок - podarúnok

cái chai

F
пляшка
пляшка - plyáshka

cái túi

F
сумка
сумка - súmka

chìa khóa

M
КЛЮЧ
ключ - klyuch

búp bê

F
лялька
лялька - lyál'ka

thiên thần

M
ЯНГОЛ
янгол - yánhol

lược

M
гребінь
гребінь - hrébin'

kem đánh răng

F
зубна паста
зубна паста - zubná pásta

bàn chải đánh răng

F
зубна щітка
зубна щітка - zubná shchítka

dầu gội

M
шампунь
шампунь - shampún'

kem thoa

M
крем
крем - krem

khăn giấy

F
паперова серветка
паперова сервѣтка - papérova servétka

son môi

F
помада
помáда - pomáda

truyền hình

N
телебачення
телебáчення - telebáchennya

rạp chiếu phim

M
кінотеатр
кінотеáтр - kinoteátr

tin tức

PL
НОВИНИ
новіни - novyny

ghế
ràp chiếu phim

N
СІДІННЯ
сидіння - sydynnya

vé

M
КВИТОК
квиток - kvytók

màn chiếu

M
екран
екран - ekrán

âm nhạc

F
музика
мўзика - múzyka

sân khấu

F
сцена
сцена - stséna

khán giả

F
публіка
публіка - públika

hội họa

M
живопис
живо́пис - zhyvópys

trò đùa

M
жарт
жарт - zhart

bài báo

F
стаття
стаття - stattyá

báo chí

F
газета
газета - hazéta

tạp chí

M
журнал
журнал - zhurnál

quảng cáo

F

реклама
рекла́ма - rekláma

thiên nhiên

F

природа
приро́да - pryróda

tro

M

попіл
по́піл - rópil

lửa

M

ВОГОНЬ
вого́нь - vohón'

kim cương

M

алмаз
алма́з - almáz

mặt trăng

M

Місяць
Міся́ць - Mísyats'

Trái Đất

F

Земля
Земля́ - Zemlyá

mặt trời

N

сонце
со́нце - sóntse

ngôi sao

F

зірка
зі́рка - zírka

hành tinh

F

планета
плане́та - planéta

vũ trụ

M

всесвіт
всесві́т - vsésvit

bờ biển
biển

N

узбережжя
узбере́жжя - uzberézhzhyá

hồ

N
озеро
ózero - ózero

rừng

M
ліс
líc - lís

sa mạc

F
пустеля
пустэля - pustélya

đồi núi

M
пагорб
páhorb - ráhorb

đá
danh từ

M
камінь
kámín' - kámin'

con sông

F
річка
ríčka - ríchka

thung lũng

F
долина
dolína - dolýna

núi

F
гора
gorá - horá

đảo

M
острів
óstriv - óstriv

đại dương

M
океан
okeán - okeán

biển

N
море
móre - móre

thời tiết

F
погода
pogóda - pohóda

băng

M
лід
лід - lid

tuyết

M
сніг
сніг - snih

bão táp

M
шторм
шторм - shtorm

mưa

M
дощ
дощ - doshch

gió

M
вітер
вітер - víter

thực vật

F
рослина
росліна - roslýna

cây

N
дерево
дерево - dérevo

cỏ

F
трава
травá - travá

hoa hồng

F
троянда
троянда - troyánda

hoa

F
квітка
квітка - kvítka

chất khí

M
газ
газ - haz

kim loại

M
метал
метál - metál

vàng

N
Золото
зóлoto - zóloto

bạc

N
срібло
срібло - sríblo

Bạc rẻ hơn vàng

Срібло коштує дешевше за золото
Срібло кóштує дешéвше за зóлoto
- Sríblo kóshtuye deshévshe za zóloto

Vàng đắt hơn bạc

Золото коштує дорожче за срібло
Зóлoto кóштує dorózhche за срібло -
Zóloto kóshtuye dorózhche za sríblo

ngày lễ

F
відпустка
відпу́стка - vidpústka

thành viên
người

M
член
член - chlen

khách sạn

M
готель
готéль - hotél'

bờ biển
cát

M
пляж
пляж - plyazh

khách

M
постоялец
посто́ялец - postoyálets'

sinh nhật

M
день народження
день наро́дження - den'
narodzhennya

Giáng sinh

N
Різдво
Різдво́ - Rizdvó

Năm Mới

M
Новий рік
Нові́й рік - Novýy rik

Lễ Phục sinh

M
Великдень
Вели́кдень - Velýkden'

chú

M
дядько
дя́дько - dyád'ko

cô

F
тітка
ті́тка - títka

bà nội

F
баба
ба́ба - bába

ông nội

M
дід
ді́д - did

bà ngoại

F
баба
ба́ба - bába

ông ngoại

M
дід
ді́д - did

tử vong

F
смерть
смерть - smert'

phần mộ

F
могила
моги́ла - mohýla

ly hôn

N
розлучення
розлу́чення - rozlúchennya

cô dâu

F
наречена
нарече́на - narechéna

chú rể

M
наречений
нарече́ний - narechényy

101

СТО ОДИН
сто одін - sto odýn

105

СТО П'ЯТЬ
сто п'ять - sto p'yat'

110

СТО ДЕСЯТЬ
сто д́есять - sto d́esyat'

151

СТО П'ЯТДЕСЯТ ОДИН
сто п'ятд́есят одін - sto
p'yatdesyát odýn

200

ДВІСТІ
дві́сті - dvísti

202

ДВІСТІ ДВА
дві́сті два - dvísti dva

206

ДВІСТІ ШІСТЬ
дві́сті ші́сть - dvísti shist'

220

ДВІСТІ ДВАДЦЯТЬ
дві́сті двáдцять - dvísti dvádttsyat'

262

ДВІСТІ ШІСТДЕСЯТ ДВА
дві́сті ші́стд́есят два - dvísti
shistdesyát dva

300

ТРИСТА
три́ста - trýsta

303

ТРИСТА ТРИ
три́ста три - trýsta try

307

ТРИСТА СІМ
три́ста сі́м - trýsta sim

330

триста тридцять
тріста трі́дцять - trýsta trýdtsyat'

373

триста сімдесят три
тріста сі́мдеся́т три - trýsta simdesyát try

400

чотириста
чоті́риста - chotýrysta

404

чотириста чотири
чоті́риста чоті́ри - chotýrysta chotýry

408

чотириста вісім
чоті́риста ві́сім - chotýrysta vísim

440

чотириста сорок
чоті́риста со́рок - chotýrysta sórok

484

чотириста вісімдесят чотири
чоті́риста ві́сімдеся́т чоті́ри - chotýrysta visimdesyát chotýry

500

п'ятсот
п'ятсо́т - p'yat·sót

505

п'ятсот п'ять
п'ятсо́т п'я́ть - p'yat·sót p'yat'

509

п'ятсот дев'ять
п'ятсо́т де́в'ять - p'yat·sót dév'yat'

550

п'ятсот п'ятдесят
п'ятсо́т п'я́тдеся́т - p'yat·sót p'yatdesyát

595

п'ятсот дев'яносто п'ять
п'ятсо́т де́в'яно́сто п'я́ть - p'yat·sót dev'yanósto p'yat'

600

ші́стсот
ші́стсо́т - shist·sót

601

ші́стсот один
ші́стсо́т оди́н - shist·sót odýn

606

ші́стсот ші́сть
ші́стсо́т ші́сть - shist·sót shist'

616

ші́стсот ші́стнадцять
ші́стсо́т ші́стна́дцять - shist·sót
shistnádtsyat'

660

ші́стсот ші́стдесят
ші́стсо́т ші́стде́сят - shist·sót
shistdesyát

700

сі́мсот
сі́мсо́т - simsót

702

сі́мсот два
сі́мсо́т два - simsót dva

707

сі́мсот сі́м
сі́мсо́т сі́м - simsót sim

727

сі́мсот два́дцять сі́м
сі́мсо́т два́дцять сі́м - simsót
dvádttsyat' sim

770

сі́мсот сі́мдесят
сі́мсо́т сі́мде́сят - simsót simdesyát

800

ві́сімсот
ві́сімсо́т - visimsót

803

ві́сімсот три
ві́сімсо́т три - visimsót try

808

вісімсот вісім
вісімсот вісім - visimsót vísim

838

вісімсот тридцять вісім
вісімсот тридцять вісім - visimsót trýdtsyat' vísim

880

вісімсот вісімдесят
вісімсот вісімдесят - visimsót visimdeśyát

900

дев'ятсот
дев'ятсот - dev'yat·sót

904

дев'ятсот чотири
дев'ятсот чотири - dev'yat·sót chotýry

909

дев'ятсот дев'ять
дев'ятсот дев'ять - dev'yat·sót dév'yat'

949

дев'ятсот сорок дев'ять
дев'ятсот сорок дев'ять - dev'yat·sót sórok dév'yat'

990

дев'ятсот дев'яносто
дев'ятсот дев'яносто - dev'yat·sót dev'yanósto

con hổ

М
тигр
тигр - tyhr

con chuột

F
миша
миша - mýsha

con chuột cống

М
пацюк
пацюк - patsyúk

con thỏ

М
кролик
кролик - królyk

con sư tử

М
лев
лев - lev

con lừa

М
віслюк
віслюк - vislyúk

con voi

М
слон
слон - slon

con chim

М
птаx
птаx - ptakh

con gà trống choai

М
півень
півень - piven'

con chim bồ câu

М
голуб
голуб - hólub

con ngỗng

М
гусак
гусак - husák

côn trùng

F
комаха
комаха - komákha

con bọ

М
жук
жук - zhuk

con muỗi

М
комар
комар - komár

con ruồi

F
муха
муха - múkha

con kiến

F
мураха
мурáха - murákha

con cá voi

M
КИТ
кит - kyt

con cá mập

F
акула
акúла - akúla

con cá heo

M
дельфін
дельфін - del'fín

con ốc sên

M
равлик
rávlyk - rávlyk

con ếch

F
жаба
жаба - zhába

thường xuyên

часто
ча́сто - chásto

ngay lập tức

негайно
нега́йно - neháyno

đột ngột

раптом
ра́птом - ráptom

mặc dù

хоча
хо́ча - khochá

thể dục dụng cụ

F
гімнастика
гімна́стика - himnástyka

quần vợt

M
теніс
тени́с - ténis

chạy
đanh từ

M
біг
біг - bih

đạp xe

M
велоспорт
велоспóрт - velospórt

đánh golf

M
гольф
гольф - hol'f

trượt băng

N
катання на ковзанах
катáння на ковза́нах - katánnya na kovzanákh

bóng đá

M
футбол
футбóл - futbó

bóng rổ

M
баскетбол
баскетбóл - basketbó

bơi lội

N
плавання
пла́вання - plávannya

lặn

M
дайвінг
да́йвінг - дайvinh

đi bộ đường dài

M
пішохідний туризм
пішохідний тури́зм - pishokhídnny turýzm

Vương quốc Anh

F
Велика Британія
Велі́ка Брита́нія - Velýka Brytániya

Tây Ban Nha

F
Іспанія
Іспа́нія - Ispániya

Thụy sĩ

F
Швейцарія
Швейца́рія - Shveytsáriya

Ý

F
Італія
Іта́лія - Itáliya

Pháp

F
Франція
Фр́анція - Frántsya

Đức

F
Німеччина
Нім́еччина - Niméchchyna

Thái Lan

M
Таїланд
Таї́ланд - Tayilánd

Singapore

M
Сінгапур
Сінгап́ур - Sinharúr

Nga

F
Росія
Росі́я - Rosíya

Nhật Bản

F
Японія
Япо́нія - Yaróniya

Israel

M
Ізраїль
Ізраї́ль - Izráyil'

Ấn Độ

F
Індія
Інді́я - Índiya

Trung Quốc

M
Китай
Кита́й - Kytáy

Hoa Kỳ

PL
Сполучені Штати Америки
Сполу́чені Шта́ти Аме́рики -
Spolúcheni Shtáty Améryky

Mexico

F
Мексика
Ме́ксика - Méksyka

Canada

F
Канада
Кана́да - Kanáda

Chile

N

Чилі

Чілі - Chýli

Brazil

F

Бразилія

Бразілія - Brazýliya

Argentina

F

Аргентина

Аргентіна - Arhentýna

Nam Phi

F

Південно-Африканська Республіка
Півдénно-Африкáньська Респу́бліка
- Pívdénno-Afrykáns'ka Respúblika

Nigeria

F

Нігерія

Нігeрія - Nihériya

Ma Rốc

N

Марокко

Марóкко - Marókker

Libya

F

Лівія

Лівія - Líviya

Kenya

F

Кенія

Кeнія - Kéniya

Algeria

M

Алжир

Алжір - Alzhýr

Ai Cậ

M

Єгипет

Єгіпет - Yehýpet

New Zealand

F

Нова Зеландія

Новá Зелáндія - Nová Zelándiya

Úc

F

Австралія

Австрáлія - Avstráliya

Châu Phi

F
Африка
África - Áfryka

Châu Âu

F
Європа
Європа - Yevrópa

Châu Á

F
Азія
Áзія - Áziya

Châu Mỹ

F
Америка
Америка - Améryka

mười lăm phút

п'ятнадцять хвилин
п'ятна́дцять хви́лін - p'yatnádt'syat' khvylýn

nửa tiếng

тридцять хвилин
три́дцять хви́лін - trýdtsyat' khvylýn

bốn mươi lăm phút

сорок п'ять хвилин
со́рок п'ять хви́лін - sorók p'yat' khvylýn

1:00

перша година
пе́рша го́дина - pérsha hodýna

2:05

друга година п'ять хвилин
дру́га го́дина п'ять хви́лін - drúha hodýna p'yat' khvylýn

3:10

третя година десять хвилин
тре́тя го́дина де́сять хви́лін - trétya hodýna dé'syat' khvylýn

4:15

четверта година п'ятнадцять хвилин
четве́рта го́дина п'ятна́дцять хви́лін - chetvértá hodýna p'yatnádt'syat' khvylýn

5:20

п'ята година двадцять хвилин
п'я́та го́дина двáдцять хви́лін - p'yáta hodýna dvádt'syat' khvylýn

6:25

**шоста година двадцять
п'ять хвилин**

шóста годíна двáдцять п'ять
хви́лін - shósta hodýna dvádtkyat'
p'yat' khvylýn

7:30

**сьома година тридцять
хвилин**

сьóма годíна трíдцять хви́лін -
s'óma hodýna trýdtkyat' khvylýn

8:35

**восьма година тридцять
п'ять хвилин**

вóсьма годíна трíдцять п'ять
хви́лін - vós'ma hodýna trýdtkyat'
p'yat' khvylýn

9:40

**дев'ята година сорок
хвилин**

дев'я́та годíна sóрок хви́лін -
dev'yáta hodýna sórok khvylýn

10:45

**десята година сорок п'ять
хвилин**

деся́та годíна sóрок п'ять хви́лін
- desyáta hodýna sórok p'yat'
khvylýn

11:50

**одинадцята година
п'ятдесят хвилин**

одина́дцята годíна п'ятдеся́т
хви́лін - odynádttsyata hodýna
p'yatdesyát khvylýn

12:55

**дванадцята година
п'ятдесят п'ять хвилин**

двана́дцята годíна п'ятдеся́т
п'ять хви́лін - dvanádttsyata hodýna
p'yatdesyát p'yat' khvylýn

một giờ sáng

перша година ночі

пе́рша годíна но́чі - pérsha hodýna
nóchi

hai giờ chiều

**друга година після
полудня**

дру́га годíна пі́сля полуд́ня -
drúha hodýna píslya polúdnya

tuần trước

минулого тижня

ми́ну́лого ті́жня - mynúloho
týzhnya

tuần này

цього тижня

цьо́го ті́жня - ts'ohó týzhnya

tuần sau

наступного тижня

настúпно́го ті́жня - nastúpnoho
týzhnya

năm ngoái

минулого року
мину́лого ро́ку - mynúloho róku

năm nay

цього року
цьо́го ро́ку - ts'ohó róku

năm sau

наступного року
насту́пного ро́ку - nastúpnoho róku

tháng trước

минулого місяця
мину́лого міся́ця - mynúloho mísyatsya

tháng này

цього місяця
цьо́го міся́ця - ts'ohó mísyatsya

tháng sau

наступного місяця
насту́пного міся́ця - nastúpnoho mísyatsya

2014-01-01

**перше січня дві тисячі
чотирнадцятого року**
пе́рше сі́чня дві́ тисячі чо́тирна́дцятого ро́ку - pérshe síchnya dvi týsyachi chotyrynádtsyatoho róku

2003-02-25

**двадцять п'яте лютого дві тисячі
третього року**
два́дцять п'я́те лю́того дві́ тисячі тре́тього ро́ку - dvádtstat' p'yáte lyútoho dvi týsyachi trét'oho róku

1988-04-12

**дванадцять квітня одна тисяча
дев'ятсот вісімдесят восьмого року**
двана́дцять кві́тня одна́ тися́ча дев'я́тсо́т ві́сімдеся́т во́сьмого ро́ку - dvanádtsyate kvítnya odná týsyacha dev'yat'sót visimdesyát vós'moho róku

1899-10-13

**тринадцять жовтня одна тисяча
вісімсот дев'яносто дев'ятого року**
трина́дцять жо́втня одна́ тися́ча ві́сімсо́т дев'я́но́сто дев'я́того ро́ку - trynádtsyate zhóvtnya odná týsyacha visimsót dev'yanósto dev'yátoho róku

1907-09-30

**тридцять вересня одна тисяча
дев'ятсот сьомого року**
три́дцять ве́ресня одна́ тися́ча дев'я́тсо́т сьо́мого ро́ку - trydtsyáte véresnya odná týsyacha dev'yat'sót s'ómoho róku

2000-12-12

дванадцять грудня двохтисячного року
двана́дцять гру́дня дво́хті́сячного ро́ку - dvanádtsyate hrúdnnya dvokhtýsyachnoho róku

trán

M
лоб
лоб - lob

nếp nhăn

F
зморшка
зморшка - zmórshka

cằm

N
підборіддя
підборіддя - pidboríddya

má
cơ thể

F
щока
щокá - shchoká

râu

F
борода
бородá - borodá

lông mi

F
вії
вії - víyi

lông mày

F
брова
бровá - brová

eo

F
талія
тáлія - táliya

gáy

F
потилиця
потілиця - potýlytsya

lồng ngực

F
грудна клітка
грудна́ клітка - hruDNA klítka

ngón cái

M
великий палець
вели́кий па́лець - velýkyy pálets'

ngón tay út

M
мізинець
мізі́нець - mizýnets'

ngón tay đeo nhẫn

M

безіменний палець

безіменний палець - beziménnyy pálets'
pálets'

ngón tay giữa

M

середній палець

середній палець - serédniy pálets'

ngón tay trỏ

M

вказівний палець

вказівний палець - vказivnýy pálets'
pálets'

cổ tay

N

зап'ястя

зап'ястя - zap'yástya

móng tay

M

ніготь

ніготь - níhot'

gót chân

F

п'ята

п'ята - p'yatá

xương sống

M

хребет

хребет - khrebét

cơ bắp

M

м'яз

м'яз - m'yaz

xương
cơ thể

F

кістка

кістка - kístka

bộ xương

M

скелет

скелет - skelét

xương sườn

N

ребро

ребро - rebró

đốt sống

M

хребець

хребець - khrebéts'

bàng quang

M

сечовий міхур

сечовий міхур - sechovyy mikhúr

tĩnh mạch

F

вена

véna - véna

động mạch

F

артерія

артерія - artériya

âm đạo

F

вагіна

вагіна - vahína

tinh trùng

F

сперма

спёрма - spérma

dương vật

M

пеніс

пéніс - rénís

tinh hoàn

N

яєчко

яєчко - yayéchko

mọng nước

соковитий

соковитий - sokovyytyy

caay

гарячий

гарячий - haryáchyy

mặn

солоний

солоний - solónyy

sống

tính từ

сирий

сирій - sygúy

lược

варений

варений - várenyy

nhút nhát

сором'язливий

сором'язливий - sorom'yazlyvyy

tham lam

жадібний

жадібний - zhádibnyy

ng nghiêm khắc

суворий

суворий - suvóryy

điếc

глухий

глухий - hlukhyy